

# **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Văn Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2018
Ông Võ Thanh Bào	Giám đốc điều hành	từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mươi. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 485.2018/XNK/UQ ngày 4 tháng 6 năm 2018.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc thường trực

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61063740/20263808-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>574.661.377.304</b>	<b>550.614.189.918</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>178.680.442.272</b>	<b>137.740.105.542</b>
111	1. Tiền		41.820.442.272	5.140.105.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.860.000.000	132.600.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>27.800.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	27.800.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>91.598.236.028</b>	<b>57.313.848.956</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.226.572.117	50.612.980.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.959.663.979	5.252.191.333
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.762.839.814	2.395.840.182
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.350.839.882)	(947.163.310)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>300.282.933.842</b>	<b>323.724.632.897</b>
141	1. Hàng tồn kho		307.483.282.596	325.402.885.315
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.200.348.754)	(1.678.252.418)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.099.765.162</b>	<b>4.035.602.523</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.848.666.577	951.764.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.249.098.585	2.637.029.633
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.000.000	446.808.035
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>156.147.150.103</b>	<b>168.435.154.330</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>586.000.000</b>	<b>486.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		586.000.000	486.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>132.401.863.718</b>	<b>144.130.670.637</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.477.786.139	114.151.745.558
222	Nguyên giá		264.475.572.953	264.588.551.403
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.997.786.814)	(150.436.805.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.924.077.579	29.978.925.079
228	Nguyên giá		30.190.901.746	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(266.824.167)	(211.976.667)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>399.290.800</b>	<b>248.068.800</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	399.290.800	248.068.800
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>14.561.098.000</b>	<b>14.561.098.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	14.451.148.000	14.451.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109.950.000	109.950.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.198.897.585</b>	<b>9.009.316.893</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.872.525.713	7.824.559.871
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.326.371.872	1.184.757.022
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>730.808.527.407</b>	<b>719.049.344.248</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>369.783.152.300</b>	<b>358.970.828.214</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>364.016.682.107</b>	<b>352.927.400.922</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.625.868.644	21.289.193.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.236.198.626	14.862.042.853
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.601.912.372	149.012.311
314	4. Phải trả người lao động		12.424.906.897	6.968.307.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.173.597.414	2.114.645.656
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		330.539.400	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.682.711.057	4.851.763.186
320	8. Vay ngắn hạn	19	284.814.184.887	294.478.765.223
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.126.762.810	8.213.670.695
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.766.470.193</b>	<b>6.043.427.292</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		971.181.818	120.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.795.288.375	5.923.427.292
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>361.025.375.107</b>	<b>360.078.516.034</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>361.025.375.107</b>	<b>360.078.516.034</b>
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.540.375.107	52.593.516.034
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.373.516.034	41.328.817.862
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.166.859.073	11.264.698.172
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>730.808.527.407</b>	<b>719.049.344.248</b>



  
Nguyễn Khánh Linh  
Người lập

  
Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

  
  
Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc thường trực

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.118.476.804.177	1.214.590.734.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(639.427.752)	(1.277.530.281)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.117.837.376.425	1.213.313.203.740
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.040.827.488.992)	(1.137.693.812.573)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.009.887.433	75.619.391.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.252.110.792	5.385.273.649
22	7. Chi phí tài chính	25	(6.033.892.816)	(7.101.108.666)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.893.396.312)	(6.204.609.146)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(57.907.242.647)	(61.445.319.449)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.953.586.265)	(7.147.673.224)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		11.367.276.497	5.310.563.477
31	11. Thu nhập khác	28	3.089.307.006	1.902.805.952
32	12. Chi phí khác	28	(747.971.460)	(565.227.289)
40	13. Lợi nhuận khác	28	2.341.335.546	1.337.578.663
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.708.612.043	6.648.142.140
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.683.367.820)	(1.056.740.122)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	141.614.850	(90.120.352)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.166.859.073	5.501.281.666
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		272
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33		272

Nguyễn Khánh Linh  
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc  
thường trực

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>13.708.612.043</b>	<b>6.648.142.140</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	11.979.987.222	10.083.651.065
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.925.772.908	(2.875.888.128)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.436.441.208	148.913.598
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.619.283.071)	(2.784.126.055)
06	Chi phí lãi vay	25	3.893.396.312	6.204.609.146
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>31.324.926.622</b>	<b>17.425.301.766</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(35.230.913.247)	(13.829.734.679)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		17.919.602.719	(36.407.105.850)
11	Tăng các khoản phải trả		11.208.965.267	7.530.432.643
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		55.132.436	(3.095.547.521)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.990.787.810)	(6.183.258.121)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(822.448.794)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.225.571.488)	(562.536.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.238.905.705</b>	<b>(35.122.447.762)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(464.120.000)	(2.928.033.410)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		147.727.272	-
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		-	(2.317.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		27.800.000.000	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		6.578.249.673	3.729.815.643
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>34.061.856.945</b>	<b>(1.515.217.767)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay đã nhận	19	786.284.846.323	809.311.016.214
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(797.675.124.659)	(889.380.394.521)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(11.390.278.336)</b>	<b>(80.069.378.307)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		40.910.484.314	(116.707.043.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		137.740.105.542	157.403.326.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		29.852.416	184.701
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	178.680.442.272	40.696.466.978

  
Nguyễn Khánh Linh  
Người lập

  
Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng



  
Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc  
thường trực

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 286 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 332).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

#### 2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

#### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lúy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ .

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.986.712.794	2.157.381.553
Tiền gửi ngân hàng	39.833.729.478	2.982.723.989
Các khoản tương đương tiền	136.860.000.000	132.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>178.680.442.272</u></b>	<b><u>137.740.105.542</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,6% đến 5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng khác	89.224.389.117	50.596.975.751
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	36.048.395.620	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	12.299.799.500	9.246.564.860
- Các khách hàng khác	40.876.193.997	41.350.410.891
Phải thu từ bên liên quan - Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	2.183.000	16.005.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.226.572.117</b>	<b>50.612.980.751</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.350.839.882)	(947.163.310)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>87.875.732.235</b>	<b>49.665.817.441</b>

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Honda Việt Nam	1.605.357.189	3.687.312.775
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Long An	-	1.307.000.000
Các nhà cung cấp khác	354.306.790	257.878.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.959.663.979</b>	<b>5.252.191.333</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tạm ứng cho nhân viên	1.165.491.992	374.573.183
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	398.050.822	1.486.329.999
Các khoản khác	199.297.000	534.937.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.762.839.814</b>	<b>2.395.840.182</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	178.479.148.177	(5.957.624.157)	189.750.125.277	(717.986.368)
Hàng hóa	116.230.014.764	(1.242.724.597)	125.008.995.006	(960.266.050)
Nguyên vật liệu	5.856.937.946	-	3.129.262.837	-
Hàng gửi đi bán	3.940.113.054		4.868.290.396	-
Công cụ, dụng cụ	2.977.068.655		2.646.211.799	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>307.483.282.596</u></b>	<b><u>(7.200.348.754)</u></b>	<b><u>325.402.885.315</u></b>	<b><u>(1.678.252.418)</u></b>

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

**Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngày 1 tháng 1	1.678.252.418	4.882.087.972
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.200.348.754	2.022.549.444
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.678.252.418)</u>	<u>(4.882.087.972)</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>7.200.348.754</u>	<u>2.022.549.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403
Mua sắm mới	-	100.000.000	114.000.000	55.595.000	269.595.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(340.000.000)	(42.573.450)	(382.573.450)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>120.799.359.418</u>	<u>122.520.542.890</u>	<u>14.212.139.855</u>	<u>6.943.530.790</u>	<u>264.475.572.953</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	31.762.052.033	37.978.753.844	3.899.407.143	3.890.975.096	77.531.188.116
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)
Khấu hao trong kỳ	(4.630.909.512)	(6.311.798.002)	(695.113.833)	(287.318.375)	(11.925.139.722)
Thanh lý trong kỳ	-	-	340.000.000	24.158.753	364.158.753
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(64.999.763.292)</u>	<u>(82.506.336.652)</u>	<u>(8.871.396.553)</u>	<u>(5.620.290.317)</u>	<u>(161.997.786.814)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>60.430.505.638</u>	<u>46.226.004.240</u>	<u>5.921.857.135</u>	<u>1.573.378.545</u>	<u>114.151.745.558</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>55.799.596.126</u>	<u>40.014.206.238</u>	<u>5.340.743.302</u>	<u>1.323.240.473</u>	<u>102.477.786.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	29.642.426.746	548.475.000	30.190.901.746
<b>Gía trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(211.976.667)	(211.976.667)
Hao mòn trong kỳ	-	(54.847.500)	(54.847.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(266.824.167)	(266.824.167)
<b>Gía trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	29.642.426.746	336.498.333	29.978.925.079
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	29.642.426.746	281.650.833	29.924.077.579

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí cải tạo nhà máy	151.222.000	-
Các công trình khác	248.068.800	248.068.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>399.290.800</b>	<b>248.068.800</b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.1)	14.451.148.000	14.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.950.000	109.950.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.561.098.000</b>	<b>14.561.098.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Công ty nhận đầu tư	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>14.451.148.000</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí san lấp mặt bằng	3.411.070.138	3.456.570.136
Công cụ và dụng cụ	715.885.555	1.051.067.617
Khác	2.745.570.020	3.316.922.118
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.872.525.713</b>	<b>7.824.559.871</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Honda Việt Nam	19.327.781.452	16.169.338.254
– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.298.087.192	5.119.855.163
Khác		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.625.868.644</b>	<b>21.289.193.417</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Louis Rice	4.056.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	1.756.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	1.642.975.980	-
DLD Commodities Trading	1.635.055.511	5.585.555.425
Everwell PTE Ltd	-	3.851.050.549
Nhà cung cấp khác	5.146.167.135	5.425.436.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.236.198.626</b>	<b>14.862.042.853</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.683.367.820	(1.269.256.829)	1.414.110.991
Thuế thu nhập cá nhân	149.012.311	382.198.741	(343.409.671)	187.801.381
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.012.311</b>	<b>3.065.566.561</b>	<b>(1.612.666.500)</b>	<b>1.601.912.372</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí vận chuyển	1.436.735.175	332.363.760
Chi phí lãi vay	614.606.784	711.998.282
Các khoản khác	1.122.255.455	1.070.283.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.173.597.414</b>	<b>2.114.645.656</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức phải trả	9.100.000.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.303.467.504	1.226.037.924
Các khoản khác	861.664.760	1.208.146.469
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.682.711.057</b>	<b>4.851.763.186</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2018
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	294.478.765.223	786.284.846.323	(797.675.124.659)	1.725.698.000	284.814.184.887
Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:					
Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	10.310.000	237.028.242.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 2,3 đến 2,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Long Xuyên	-	20.000.000.000	Từ 21 ngày đến 2 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,5 đến 5	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	14.650.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh hằng tháng từ 3,9%/năm	Hàng tồn kho trị giá 114.250.000.000 VND và các khoản phải thu trị giá 45.700.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	330.000	7.586.700.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	5.549.242.887	21 ngày từ ngày giải ngân	5	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>284.814.184.887</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Vào ngày 1 tháng 1	8.213.670.695	7.758.813.555
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.120.000.000	1.100.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.206.907.885)</u>	<u>(311.338.860)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>8.126.762.810</u>	<u>8.547.474.695</u>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.501.281.666	5.501.281.666
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	3.210.000.000	-	(3.210.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>46.830.099.529</u>	<u>354.315.099.529</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.166.859.073	11.166.859.073
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>53.540.375.107</u>	<u>361.025.375.107</u>

(\*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>18.200.000</b>	<b>100%</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn cổ phần</b>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	9.100.000.000	-
Cổ tức đã chi trả	-	-

**22.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>1.118.476.804.177</b>	<b>1.214.590.734.021</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	838.225.198.237	938.854.084.657
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	275.171.638.881	270.854.379.885
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa</i>	5.079.967.059	4.882.269.479
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(639.427.752)</b>	<b>(1.277.530.281)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.117.837.376.425</b>	<b>1.213.313.203.740</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	837.648.812.062	937.576.554.376
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	275.108.597.304	270.854.379.885
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa</i>	5.079.967.059	4.882.269.479

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.112.870.496	1.965.319.848
Thu nhập cổ tức	1.377.100.000	1.187.951.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	727.908.296	2.181.354.801
Lãi bán hàng trả chậm	34.232.000	50.648.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.252.110.792</b>	<b>5.385.273.649</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn bán hàng nông sản	790.003.878.356	887.339.656.089
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ sửa chữa	250.823.610.636	250.354.156.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.040.827.488.992</b>	<b>1.137.693.812.573</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	3.893.396.312	6.204.609.146
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.436.441.208	148.913.598
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ	704.055.296	747.585.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.033.892.816</u></b>	<b><u>7.101.108.666</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.752.744.693	33.050.891.517
Chi phí nhân viên	19.734.193.097	11.664.799.563
Chi phí vật liệu	10.246.704.958	13.175.975.974
Chi phí khấu hao và hao mòn	883.316.090	802.473.486
Chi phí khác	2.290.283.809	2.751.178.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.907.242.647</u></b>	<b><u>61.445.319.449</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.525.702.478	3.687.867.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.484.220	1.286.354.526
Chi phí khấu hao và hao mòn	430.433.987	479.843.631
Chi phí khác	1.629.965.580	1.693.607.286
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.953.586.265</u></b>	<b><u>7.147.673.224</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.019.459.880.960	1.112.378.531.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.611.612.528	52.499.079.161
Chi phí nhân viên	30.868.526.014	24.478.626.452
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	11.979.987.222	10.083.651.065
Chi phí bằng tiền khác	6.768.311.180	6.846.916.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.106.688.317.904</u></b>	<b><u>1.206.286.805.246</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.089.307.006</b>	<b>1.902.805.952</b>
Chiết khấu nhận từ nhà cung cấp	695.700.000	-
Tiền hoa hồng	653.744.496	613.784.108
Tiền bồi thường nhận được	621.317.265	-
Thu nhập khác	1.118.545.245	1.289.021.844
<b>Chi phí khác</b>	<b>(747.971.460)</b>	<b>(565.227.289)</b>
Tiền bồi thường	(432.174.076)	-
Thanh lý tài sản	-	(369.144.792)
Chi phí khác	(315.797.384)	(196.082.497)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>2.341.335.546</u></b>	<b><u>1.337.578.663</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thuế TNDN hiện hành	2.683.367.820	1.056.740.122
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(141.614.850)	90.120.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.541.752.970</u></b>	<b><u>1.146.860.474</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.708.612.043</b>	<b>6.648.142.140</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	2.741.722.409	1.329.628.428
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập cổ tức	(275.420.000)	(237.590.200)
Các khoản khác	75.450.561	54.822.246
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.541.752.970</b>	<b>1.146.860.474</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	959.057.675	1.184.685.458	(225.627.783)	(69.167.200)
Chênh lệch tỷ giá	(57.870.188)	71.564	(57.941.752)	(4.308.874)
Khác	425.184.385	-	425.184.385	(16.644.278)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.326.371.872</b>	<b>1.184.757.022</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>141.614.850</b>	<b>(90.120.352)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Bên liên quan	Bán gạo	-	521.565.000
		Cho thuê kho	330.539.400	330.539.400
		Nhận cổ tức được chia	1.365.000.000	1.134.500.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	<u>1.540.924.418</u>	<u>1.375.801.000</u>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	2.476.165.068	1.914.778.767
Từ 1 đến 5 năm	<u>4.198.656.849</u>	<u>3.533.888.219</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.674.821.917</u></b>	<b><u>5.448.666.986</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

		<i>Xe gắn máy và dịch vụ sửa chữa</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	838.225.198.237	280.251.605.940	1.118.476.804.177
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	47.644.933.706	29.364.953.727	77.009.887.433
Chi phí không phân bổ			(65.860.828.912)
Thu nhập tài chính			6.252.110.792
Chi phí tài chính			(6.033.892.816)
Thu nhập khác			2.341.335.546
Lợi nhuận trước thuế			13.708.612.043
Thuế TNDN hiện hành			(2.683.367.820)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			141.614.850
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>			<b>11.166.859.073</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	418.486.293.591	92.265.063.912	510.751.357.503
Tiền và tương đương tiền			178.680.442.272
Tài sản không phân bổ			41.376.727.632
<b>Tổng tài sản</b>			<b>730.808.527.407</b>
Nợ phải trả của bộ phận	18.901.543.279	20.893.666.291	39.795.209.570
Nợ phải trả không phân bổ			329.987.942.730
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>369.783.152.300</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

*Xe gắn máy và*  
*Lương thực dịch vụ sửa chữa* *Tổng cộng*

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

<i>Doanh thu</i>			
Từ khách hàng bên ngoài	938.854.084.657	275.736.649.364	1.214.590.734.021
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	50.236.898.287	25.382.492.880	75.619.391.167
Chi phí không phân bổ			(68.592.992.673)
Thu nhập tài chính			5.385.273.649
Chi phí tài chính			(7.101.108.666)
Thu nhập khác			1.337.578.663
Lợi nhuận trước thuế			6.648.142.140
Thuế TNDN hiện hành			(1.056.740.122)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(90.120.352)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>			<b>5.501.281.666</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	470.089.762.689	116.597.356.765	586.687.119.454
Tiền và tương đương tiền			40.696.466.978
Tài sản không phân bổ			47.502.474.260
<b>Tổng tài sản</b>			<b>674.886.060.692</b>
Nợ phải trả của bộ phận	18.382.192.549	23.484.411.519	41.866.604.068
Nợ phải trả không phân bổ			278.704.357.095
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>320.570.961.163</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.166.859.073	5.501.281.666
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(550.128.167)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	11.166.859.073	4.951.153.499
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)</b> (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<b>614</b>	<b>272</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

**34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.180.121	54.911

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Khánh Linh  
Người lập





Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc  
thường trực

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **621**/XNK-TCKT  
(V/v giải trình lợi nhuận 06T/2018 tăng so với  
06T/2017)

An Giang, ngày **09** tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với 6 tháng đầu năm 2017 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, doanh thu thuần giảm 7,87% nhưng giá vốn hàng bán giảm 8,51% làm cho lợi nhuận gộp tăng 1,84% so với cùng kỳ. Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,1% trong khi chi phí tài chính giảm 15,03% cộng với chi phí bán hàng giảm 5,76% làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 11.167 triệu đồng, tăng 102,99% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	06T/2018	06T/2017	Chênh lệch	%
<b>Doanh thu thuần bán hàng và CCDV</b>	<b>1.117.837</b>	<b>1.213.313</b>	<b>(95.476)</b>	<b>(7,87)</b>
Giá vốn hàng bán	1.040.827	1.137.694	(96.866)	(8,51)
Lợi nhuận gộp	77.010	75.619	1.390	1,84
Doanh thu hoạt động tài chính	6.252	5.385	867	16,1
Chi phí tài chính	6.034	7.101	(1.067)	(15,03)
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>3.893</i>	<i>6.205</i>	<i>(2.311)</i>	<i>(37,25)</i>
Chi phí bán hàng	57.907	61.445	(3.538)	(5,76)
Chi phí quản lý DN	7.954	7.148	806	11,28
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.367	5.311	6.057	114,05
Lợi nhuận khác	2.341	1.338	1.004	75,04
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13.709</b>	<b>6.648</b>	<b>7.060</b>	<b>106,2</b>
Thuế TNDN	2.542	1.147	1.395	121,63
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>11.167</b>	<b>5.501</b>	<b>5.666</b>	<b>102,99</b>

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC**  
**CÔNG TY**  
**CP**  
**XUẤT NHẬP KHẨU**  
**AN GIANG**  
M.Đ.N. 160023072  
T.P. LONG XUYẾN - T. AN GIANG  
**VÕ THANH BÀO**